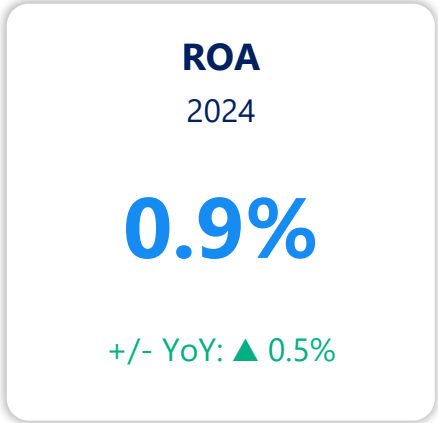
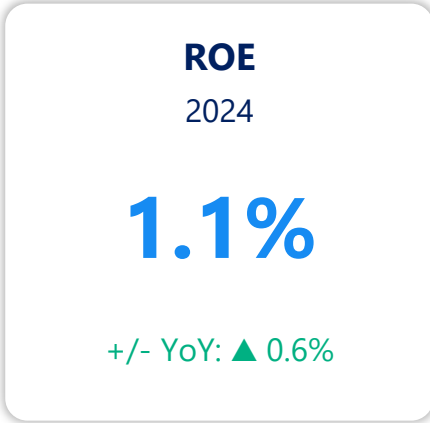
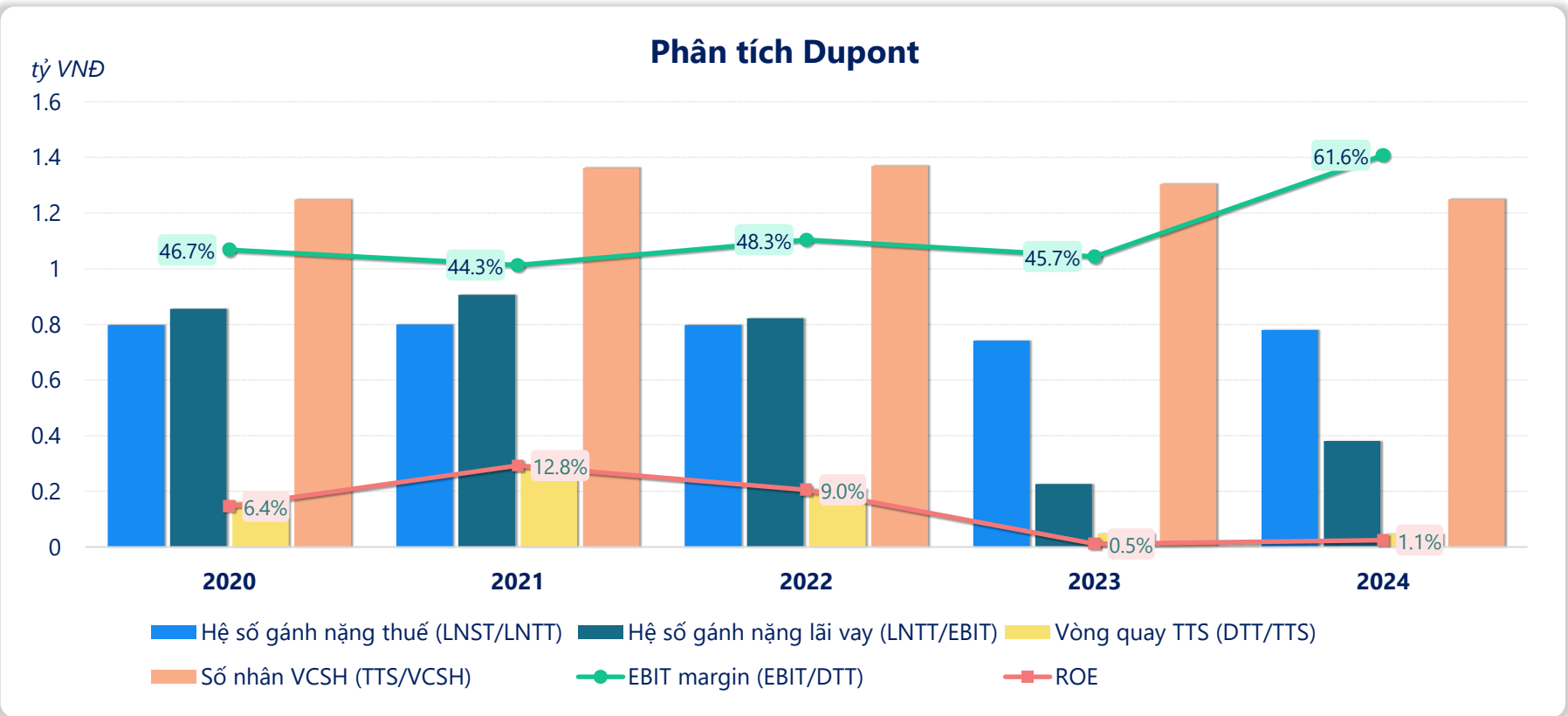
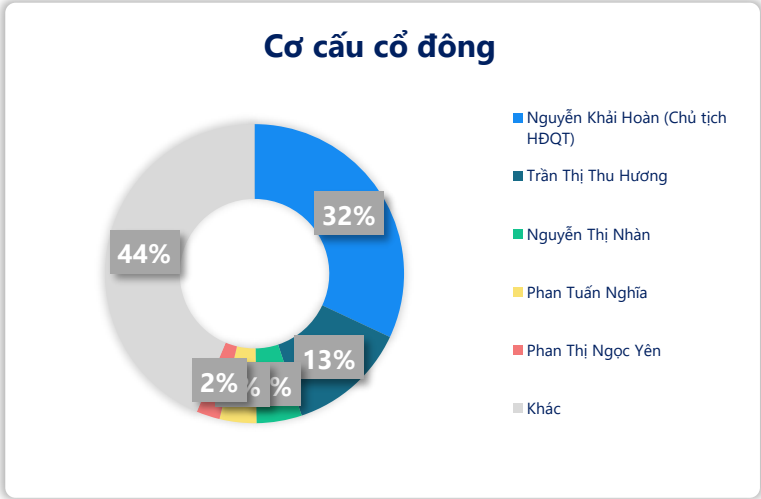


CTCP Tập đoàn Khải Hoàn Land (HSX: KHG)

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

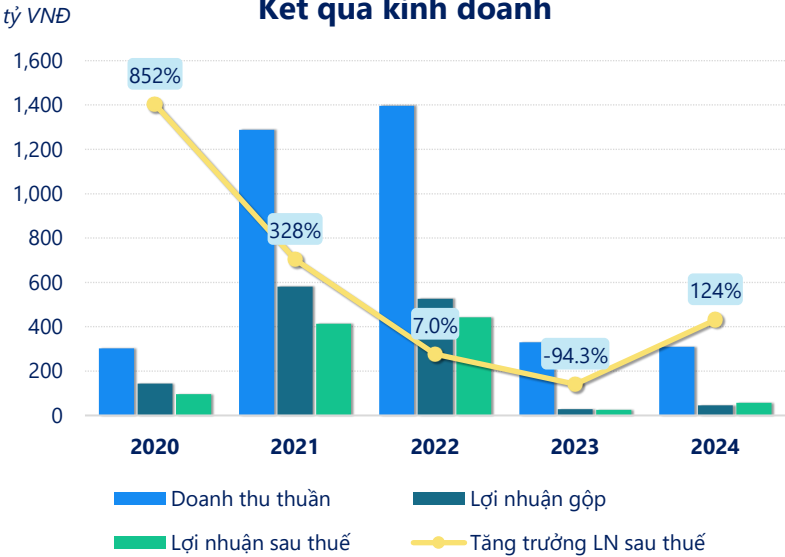
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		5,550
Sàn giao dịch		HSX
Khoảng giá 52 tuần		5,120 - 6,540
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		2,494
Số lượng CPLH (CP)		449,435,205
KLGD BQ 20 phiên (CP)		6,373,260
Sở hữu nước ngoài		0.3%
Beta		1.24
EPS		126
P/E		44.0

	YTD	1T	3T	6T
KHG		-0.9%	7.1%	-2.5%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



CTCP Tập đoàn Khải Hoàn Land (HSX: KHG)

Kết quả kinh doanh

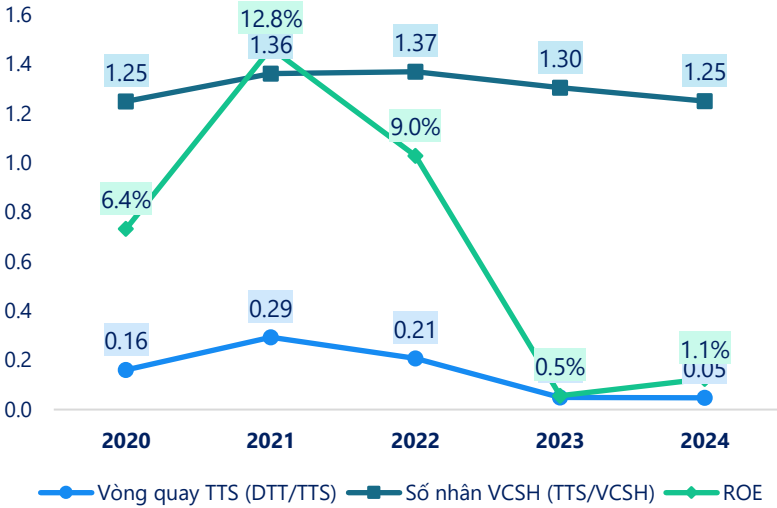


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **61.6%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.78**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.38**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

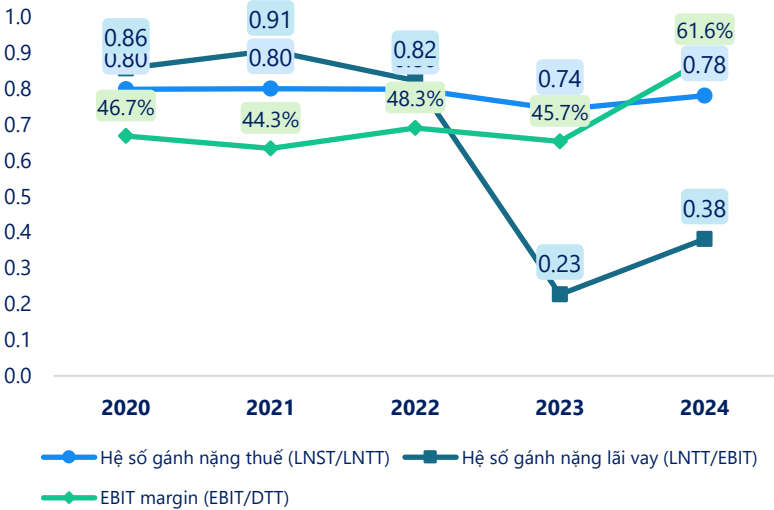
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2024**, **KHG** ghi nhận doanh thu thuần **309.8** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **56.71** tỷ đồng, lần lượt **giảm 6.26%** và **tăng 124%** so với năm trước.

Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



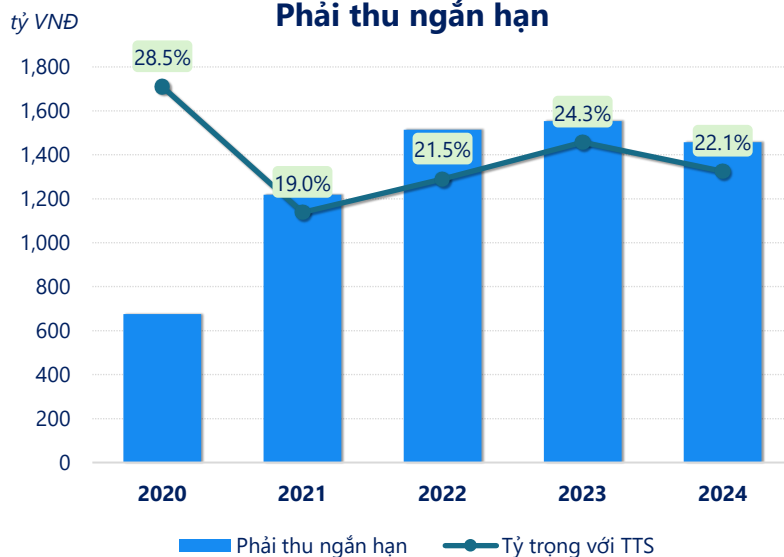
Vòng quay tổng tài sản đạt **0.05**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.25** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

CTCP Tập đoàn Khải Hoàn Land (HSX: KHG)

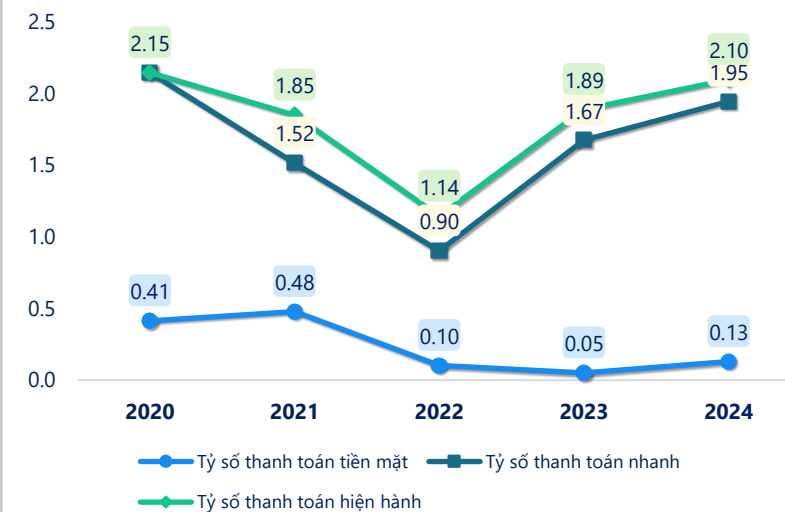
Phải thu ngắn hạn



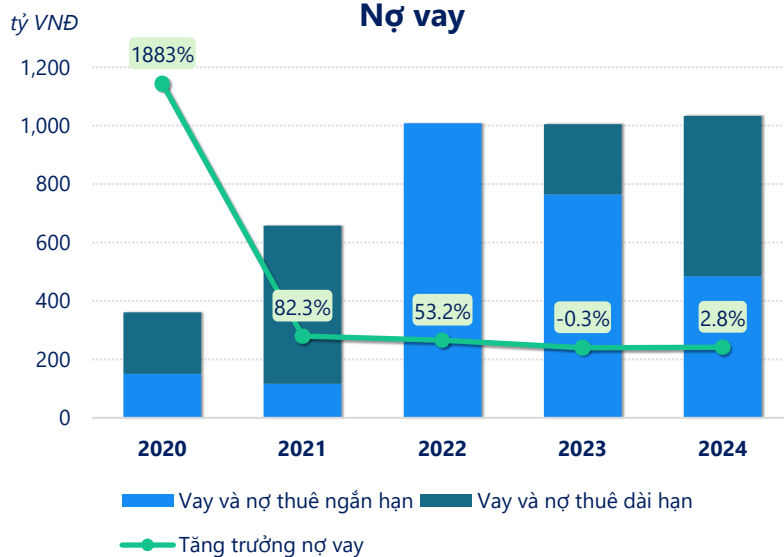
Hàng tồn kho



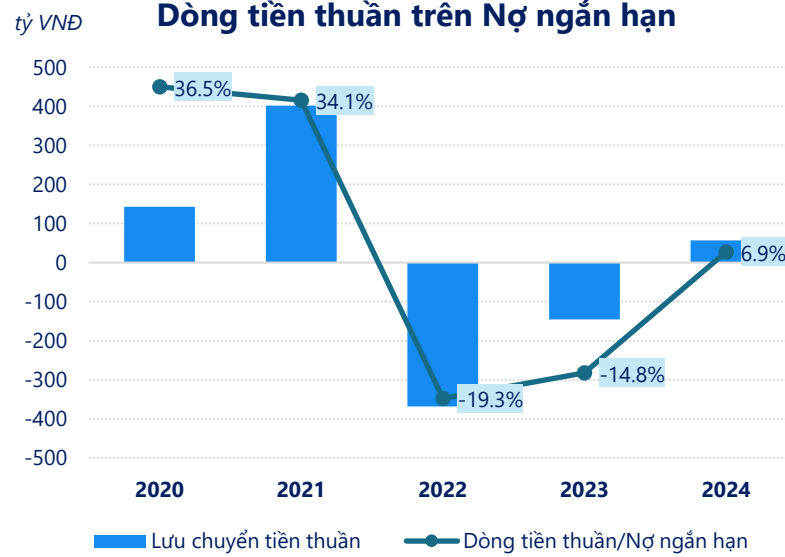
Chỉ số thanh khoản



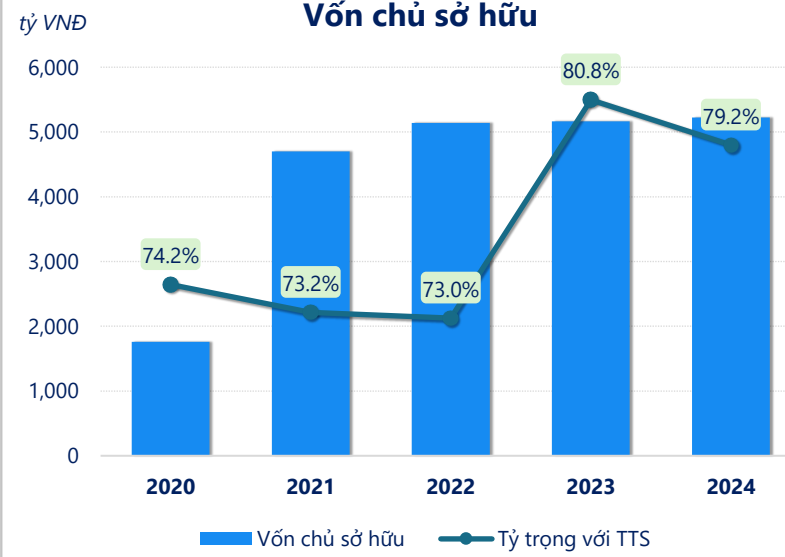
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	6,594	6,391	3.2%
Tài sản ngắn hạn	1,726	1,860	-7.2%
Tiền và tương đương tiền	107	50.1	113%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	21.1	20.0	5.7%
Phải thu ngắn hạn	1,457	1,553	-6.2%
Hàng tồn kho	125	211	-40.7%
Tài sản ngắn hạn khác	16.4	26.8	-39.0%
Tài sản dài hạn	4,868	4,530	7.4%
Phải thu dài hạn	4,602	4,288	7.3%
Tài sản cố định	0.56	0.65	-14.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	215	213	1.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	50.3	28.6	75.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,372	1,226	11.9%
Nợ ngắn hạn	823	985	-16.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	485	765	-36.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	22.1	65.3	-66.1%
Nợ dài hạn	549	241	128%
Vay và nợ thuê dài hạn	548	240	129%
Nguồn vốn chủ sở hữu	5,222	5,165	1.1%
Vốn chủ sở hữu	5,222	5,165	1.1%
Vốn điều lệ	4,494	4,494	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	303	1,288	1,396	331	310
Giá vốn hàng bán	160	707	870	303	264
Lợi nhuận gộp	143	582	526	27.7	45.4
Doanh thu HĐTC	45.6	79.8	385	283	253
Chi phí TC	23.7	68.3	141	123	131
Chi phí lãi vay	20.4	53.7	120	117	118
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	21.3	37.5	128	120	53.7
Chi phí QLDN	22.5	39.8	57.2	32.4	32.4
LN thuần từ HĐKD	121	516	585	35.3	80.6
Lợi nhuận khác	0.02	1.53	-30.8	-1.07	-7.90
LN trước thuế	121	517	554	34.2	72.7
Lợi nhuận sau thuế	96.7	414	442	25.4	56.7
LNST của CĐ cty mẹ	96.7	414	442	25.4	56.7

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	192	-2,489	-1,020	-321	-675
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-800	70.3	307	180	704
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	751	2,821	345	-4.52	28.0
Tiền đầu kỳ	19.3	162	564	196	50.1
Lưu chuyển tiền thuần	143	402	-368	-146	56.8
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	162	564	196	50.1	107